

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25-5-2020
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, cấp dưỡng nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh
2. Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 66/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2020/QĐXX-ST ngày 28/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978.
2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ thường trú: 79/24, FE, tổ 21, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Hoàng Văn T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai vào ngày 26/11/1999. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, sau đó ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi vã. Vợ chồng ông bà đã nhiều lần ngồi lại với nhau tìm cách giải quyết mâu thuẫn và hàn gắn nhưng không có kết quả. Vào năm 2017, bà đã làm đơn xin ly hôn ông Hoàng Văn T nhưng sau đó rút đơn vì nghĩ con cái cần đủ cha mẹ và cho ông T cơ hội để sửa chữa bản thân nhưng vợ chồng không hàn gắn được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nay các con ông bà đã lớn và hiểu chuyện, bà không muốn con vì mâu thuẫn giữa ba mẹ mà làm ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như sinh hoạt của con. Bà và ông T đã ly thân đến nay được gần 02 năm. Ông bà mặc dù chung địa chỉ thường trú nhưng thực tế không ăn chung, không ngủ chung, không sinh hoạt sinh lý, đi đâu làm gì không ai quan T ai, mạnh ai nấy sống, một mình bà lo cho con cái và gia đình, ông T không phụ giúp kinh tế cho bà.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà xin ly hôn với ông T để trả tự do cho nhau.

- Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên Hoàng Anh T, sinh ngày 02/10/2000 và Hoàng Nguyễn Tấn S, sinh ngày 25/9/2007. Ly hôn cháu Hoàng Anh T đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Hoàng Nguyễn Tấn S, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng. Bà yêu cầu số tiền cấp dưỡng 5.000.000 đồng vì ông T chạy xe dịch vụ của gia đình, thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 20.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Hoàng Văn T đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ông T vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý đến tại phiên tòa hôm nay, đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Mặc dù xác minh tại địa phương không biết giữa vợ chồng bà T, ông T có mâu thuẫn gì hay không tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T lên làm việc nhưng ông T vẫn vắng mặt không lý do, điều này chứng tỏ ông T không có thiện chí để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ, bỏ mặc quan hệ hôn nhân của vợ chồng. Xét thấy, hôn nhân giữa bà T và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do đó bà T yêu cầu ly hôn ông T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Ông bà có hai con chung là Hoàng Anh T, sinh ngày 02/10/2000 và Hoàng Nguyễn Tấn S, sinh ngày 25/9/2007. Ly hôn cháu Tú đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu S. Xét thấy theo nguyện vọng của cháu S là muốn được ở với mẹ còn ông T không đến Tòa án làm việc nên không ghi nhận được ý kiến của ông về vấn đề con chung và cấp dưỡng. Vì vậy, căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu S cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Bà T yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 5.000.000đ/tháng và trình bày ông T làm tài xế (sử dụng xe của gia đình) thu nhập hàng tháng khoảng 20.000.000đ. Tuy nhiên, bà T không có chứng cứ chứng minh thu nhập của ông T còn ông T không đến Tòa án làm việc nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà T.

Về tài sản chung: Bà T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông T không có lời khai do đó sẽ tách ra giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

Về nợ chung: Bà T khai không có còn ông T không có lời khai do đó sẽ tách ra giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Hoàng Văn T. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà T là nguyên đơn, ông T là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Hoàng Văn T có địa chỉ thường trú và cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Về thủ tục tố tụng khác:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn ông Hoàng Văn T, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (anh Hoàng Anh T con ông T trực tiếp ký nhận và cam kết giao lại cho ông T). Tuy nhiên, ông T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T, ông T theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyển số 01 ngày 26/11/1999. Theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định hôn nhân của bà T và ông T là hợp pháp.

Xét thấy, bà T xác định vợ chồng thường xuyên cãi vã, dẫn đến xung đột và không tôn trọng lẫn nhau. Mặc dù có cùng địa chỉ thường trú nhưng vợ chồng không ăn chung, không ngủ chung, không sinh hoạt sinh lý, đi đâu làm gì không

ai quan T ai, mạnh ai nấy sống, một mình bà T lo cho con cái và gia đình, ông T không phụ giúp kinh tế cho bà T. Vào năm 2017, bà T đã làm đơn xin ly hôn ông Hoàng Văn T nhưng sau đó rút đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ. Sau khi bà T rút đơn, vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nên bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T. Đến thời điểm bà T khởi kiện, vợ chồng đã ly thân được gần 02 năm.

Theo biên bản xác minh mâu thuẫn tại địa phương ngày 19/3/2020 nơi bà T và ông T sinh sống xác định trong cuộc sống hôn nhân của bà T, ông T có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm được vì các đương sự không trình báo với địa phương.

Đối với ông T, Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông T vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và phiên tòa là không thực hiện đúng nghĩa vụ của bị đơn, từ đó cho thấy ông T có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân của hai người, không có ý định hòa giải, đoàn tụ. Như vậy, cuộc sống hôn nhân của bà T và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn T có 02 con chung tên Hoàng Anh T, sinh ngày 02/10/2000 và Hoàng Nguyễn Tấn S, sinh ngày 25/9/2007. Cháu Hoàng Anh T đã thành niên và có khả năng lao động, bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu của bà T được nuôi dưỡng cháu Hoàng Nguyễn Tấn S, Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng của cháu S là muốn được ở với mẹ. Ông Hoàng Văn T không đến Tòa án làm việc nên không ghi nhận được ý kiến của ông về vấn đề con chung. Vì vậy, căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu S cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 5.000.000đ/tháng. Xét thấy, bà T trình bày ông T làm tài xế, sử dụng xe của gia đình, thu nhập hàng tháng khoảng 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T không có chứng cứ chứng minh thu nhập của ông T. Đồng thời, ông T không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến về vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên không có căn cứ để xác định thu nhập của ông T như bà T đã trình bày. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật, cha, mẹ không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên để đảm bảo quyền lợi của con chung. Do đó, căn cứ vào điều kiện sinh sống, mức sinh hoạt tại địa phương, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng của bà T, buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

con mỗi tháng số tiền 2.000.000 đồng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Khi điều kiện về nuôi con thay đổi, các đương sự có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con cho phù hợp.

[4.3] Về tài sản chung: Bà T đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, ông T không có lời khai. Các đương sự có quyền khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[4.4] Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu giải quyết, ông T không có lời khai. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận phần phù hợp. Đối với quan điểm về cấp dưỡng không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông Hoàng Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, 68, Khoản 4 Điều 147, 220, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 5, Điều 6 và Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với ông Hoàng Văn T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Hoàng Văn T.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn T có 02 con chung tên Hoàng Anh T, sinh ngày 02/10/2000 và Hoàng Nguyễn Tấn S, sinh ngày 25/9/2007. Cháu Tú đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết. Giao cháu Hoàng Nguyễn Tấn S, sinh ngày 25/9/2007 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông Hoàng Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu S mỗi tháng số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi cháu S thành niên và có khả năng lao động.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không T toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải T toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007532 ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Hoàng Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Ủy ban nhân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Phú